

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 10 - 2018

V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Văn Hùng.

Ông Hồ Văn Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 62/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXHNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1989.

Bị đơn: Ông Nguyễn Lâm D, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, phường 3, thị xã K, tỉnh Long A.

Cả 02 cùng có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của bà Võ Thị Ngọc T và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu của nguyên đơn - Bà Võ Thị Ngọc T trình bày: Vào năm 2014, bà và ông D tự tìm hiểu nhau, yêu thương nhau được hơn 03 năm và được cha

mẹ hai bên tổ chức lễ cưới. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2014 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thị xã K, tỉnh Long A. Ông bà tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, ông D ít quan tâm đến vợ con, ít khi tâm sự vui buồn với nhau, thường xuyên bất đồng ý kiến rồi sinh ra cãi vã thường xuyên. Sự việc này cứ lặp đi lặp lại và kéo dài đến nay. Từ tháng 01 năm 2018 đến nay, vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên bà T xin ly hôn với ông D, trả lại tự do cho nhau; về con chung: Bà T xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Võ A, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2015, giới tính nữ. Khi ly hôn, bà T xin được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu A đến tròn 18 tuổi. Bà T yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2018 đến khi cháu A tròn 18 tuổi; về tài sản chung: Bà T và ông D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà T xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến, đề nghị của bị đơn – Ông Nguyễn Lâm D trình bày: Ông D xác định lời trình bày của bà T là hoàn toàn đúng về qua hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Về quan hệ hôn nhân: Ông D đồng ý ly hôn với bà T; về con chung: Ông D cũng xin được quyền nuôi dưỡng, giáo dục cháu A đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi cháu A. Trong trường hợp, Tòa án quyết định giao con chung cho bà T được quyền nuôi dưỡng thì ông D đồng ý giao cháu A cho bà T nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu A tròn 18 tuổi; về tài sản chung: Ông D và bà T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ông D xác định và cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi nhận được hồ sơ khởi kiện của bà T, Tòa án nhân dân thị xã K tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Tòa án nhân dân thị xã K đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật nhưng bà T và ông D không thống nhất thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn là ông D có địa chỉ tại khu phố 3, phường 3, thị xã K, tỉnh Long A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D xác định không thể hàn gắn trở lại xây dựng hạnh phúc gia đình, để cùng nuôi dạy con chung khôn lớn, trưởng thành. Do đó, bà T và ông D thỏa thuận thuận tình ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng bà T và ông D đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà T và ông D vẫn cương quyết yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A. Xét về mặt kinh tế theo lời trình bày của ông D thì ông D làm nghề chạy xe ba gác máy thu nhập trung bình được khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Bà T làm cấp dưỡng và có thu nhập cũng ổn định 4.000.000 đồng đến 5.500.000 đồng/tháng tuy có thấp hơn so với ông D. Do đó, ông D, bà T đều có đủ khả năng nuôi dưỡng, giáo dục cháu A đến khi trưởng thành nhưng xét thấy cháu A sinh ngày 28 tháng 8 năm 2015, cháu A còn quá nhỏ nên việc chăm sóc nuôi dưỡng của người mẹ sẽ chu đáo và tốt hơn. Vì vậy, để ổn định tâm lý và sự phát triển toàn diện của cháu A nên Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc ông D phải giao cháu A cho bà T nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi và ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2018 đến khi cháu A tròn 18 tuổi là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông D xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm, ông D phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quA hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Ngọc T với ông Nguyễn Lâm D.

2. Về con chung: Buộc ông Nguyễn Lâm D phải giao người con chung tên Nguyễn Võ A, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2015, giới tính nữ cho bà Võ Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Lâm D về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Võ A hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2018 đến khi cháu Nguyễn Võ A tròn 18 tuổi.

Ông Nguyễn Lâm D được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Nguyễn Lâm D thực hiện quyền này.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con thì theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về án phí: Buộc bà Võ Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006771 ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Bà Võ Thị Ngọc T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Lâm D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

5. Án xử công khai sơ thẩm có mặt đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAD tỉnh Long An;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Đương sự;
- UBND phường 3;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Diệu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)